



tíng shǒu

停手

verb phrase · stop one's hand; cease

Example Sentences

Qǐng tíng shǒu bù yào zài dǎ le
请 停 手 ， 不 要 再 打 了 。

Please stop, don't hit anymore.

Tā zhí dào wán chéng gōng zuò cái tíng shǒu
他 直 到 完 成 工 作 才 停 手 。

He didn't stop until he finished the work.

Trace each character, then write the word on your own.

停	停	停	停	停	停	停	停	停	停	停
停	停	停								

手	手	手	手	手	手					
